

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



Tháng 03 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trí Thiện	Chủ tịch (tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên (tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021)
Ông Nguyễn Xuân Nam	Ủy viên (tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021)
Ông Yoshiro Komiyama	Ủy viên (tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021)
Ông Đặng Văn Hóa	Ủy viên (tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04/01/2022)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 04/01/2022)
Ông Masayuki Takeuchi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành



Nguyễn Trí Thiện

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 25 tháng 03 năm 2022

Số: 20803/2022/ BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/03/2022, từ trang 03 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



ĐỖ THỊ THU HUYỀN – Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2991-2020-037-1

TRẦN THỊ THANH TÚ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3372-2020-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		682.810.910.108	339.930.756.366
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	31.559.396.915	28.148.000.901
1. Tiền	111		31.559.396.915	28.148.000.901
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		600.029.582.395	262.376.528.507
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	268.344.320.771	138.102.147.187
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.243.594.171	70.990.650.766
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	277.400.000.000	53.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	19.302.761.053	144.824.154
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(261.093.600)	(261.093.600)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	49.910.150.772	44.466.250.528
1. Hàng tồn kho	141		49.910.150.772	44.466.250.528
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.311.780.026	4.939.976.430
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	101.540.002	473.761.134
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		960.240.024	4.216.215.296
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.13	250.000.000	250.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		480.800.051.400	821.050.376.941
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.5b	101.536.537.600	181.536.537.600
6. Phải thu dài hạn khác	216		101.536.537.600	181.536.537.600
II. Tài sản cố định	220		214.138.988.705	382.849.706.003
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	156.841.490.060	235.695.840.018
- Nguyên giá	222		242.307.217.637	309.072.576.410
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85.465.727.577)	(73.376.736.392)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	57.297.498.645	147.153.865.985
- Nguyên giá	228		60.000.000.000	150.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.702.501.355)	(2.846.134.015)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	45.956.161.954
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	-	45.956.161.954
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	148.624.454.735	195.941.311.024
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		148.425.794.735	180.839.716.754
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		198.660.000	28.698.660.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(13.597.065.730)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.500.070.360	14.766.660.360
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	16.500.070.360	14.766.660.360
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.163.610.961.508	1.160.981.133.307

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		316.158.872.146	327.340.352.893
I. Nợ ngắn hạn	310		296.058.458.412	281.590.245.207
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	126.947.171.038	58.479.687.471
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.126.729.108	11.188.014.843
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	565.774.114	672.304.772
4. Phải trả người lao động	314		539.556.446	203.446.582
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	27.696.405.663	21.271.071.525
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	325.571.475	16.155.339.538
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	118.857.250.568	173.620.380.476
II. Nợ dài hạn	330		20.100.413.734	45.750.107.686
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	16.774.308.070	37.706.448.662
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.326.105.664	8.043.659.024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		847.452.089.362	833.640.780.414
I. Vốn chủ sở hữu	410		847.452.089.362	833.640.780.414
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	792.000.000.000	792.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		792.000.000.000	792.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16	43.066.421.434	25.132.272.159
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		25.132.272.159	52.853.414.217
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.934.149.275	(27.721.142.058)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.385.667.928	16.508.508.255
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.163.610.961.508	1.160.981.133.307



Nguyễn Trí Thiện
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 25 tháng 03 năm 2022

Hà Thị Phương Thủy
Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Thủy
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	494.342.529.743	370.690.891.872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	494.342.529.743	370.690.891.872
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	488.007.993.147	353.072.675.064
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.334.536.596	17.618.216.808
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	24.561.722.295	3.679.332.898
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.010.508.220	37.419.276.249
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>17.943.041.561</i>	<i>21.584.860.156</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		595.672.555	959.590.308
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.065.851.952	2.880.839.980
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.432.948.359	5.463.952.196
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.982.622.915	(23.506.928.411)
12. Thu nhập khác	31		412.598.988	2.150.957.611
13. Chi phí khác	32		5.322.825.266	2.372.669.537
14. Lợi nhuận khác	40	VI.7	(4.910.226.278)	(221.711.926)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.072.396.637	(23.728.640.337)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	10.519.950	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4.717.553.360)	4.691.662.411
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.779.430.047	(28.420.302.748)
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		17.934.149.275	(27.721.142.058)
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(154.719.228)	(699.160.690)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	226	(350)



Nguyễn Tri Thiện
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 25 tháng 03 năm 2022

Chữ ký

Hà Thị Phương Thủy
Kế toán trưởng

Chữ ký

Hà Thị Phương Thủy
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.072.396.637	(23.728.640.337)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.107.277.778	20.092.709.660
- Các khoản dự phòng	03		(13.597.065.730)	13.597.065.730
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		54.937.815	7.677.766
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.547.800.276)	(4.283.028.661)
- Chi phí lãi vay	06		17.943.041.561	21.584.860.156
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.032.787.785	27.270.644.314
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		111.862.411.708	17.991.815.638
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.443.900.244)	22.716.345.254
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		64.106.184.960	(36.141.304.161)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.302.211.130	(6.540.644.918)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.662.384.872)	(8.984.684.957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		180.197.310.467	16.312.171.170
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(461.000.000)	(7.545.228.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.998.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(224.000.000.000)	(53.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	36.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		123.422.226.246	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.067.616	3.663.407.402
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(101.035.706.138)	(19.283.820.780)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		148.442.095.000	199.317.700.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(224.137.365.500)	(204.369.210.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(75.695.270.500)	(5.051.510.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		3.466.333.829	(8.023.159.710)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		28.148.000.901	36.171.160.611
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(54.937.815)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	31.559.396.915	28.148.000.901



Nguyễn Trí Thiện
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 25 tháng 03 năm 2022

Hà Thị Phương Thủy
Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Thủy
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0105806767 ngày 01 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 số 0105806767 ngày 19 tháng 08 năm 2020. Theo đó, người đại diện theo pháp luật của công ty là ông Nguyễn Trí Thiện.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là kinh doanh thương mại các mặt hàng nông, lâm sản,...

Hoạt động chính của Công ty là:

Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn gạo; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc láo; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Dịch Covid 19 diễn ra trong năm đã làm ảnh hưởng nặng nề đến toàn bộ nền kinh tế thế giới và Việt Nam cùng nằm trong xu thế chung đó. Trong năm, hoạt động kinh doanh và sản xuất tại công ty và các công ty con của công ty gặp nhiều khó khăn, xuất khẩu tại công ty con thì bị sụt giảm. Tuy nhiên Ban Lãnh đạo Công ty đã chủ động xây dựng các phương án, kế hoạch ứng phó cho phù hợp với tình hình dịch bệnh. Công ty đã thực hiện thoái vốn đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty trong hệ thống mà hoạt động chưa hiệu quả; thực hiện cho vay để tận dụng tối đa nguồn vốn nhân đổi. Đồng thời nghiên cứu, đầu tư vào các dự án mới tiềm năng hơn nhằm mang lại hiệu quả cao hơn trong thời gian tới. Do đó, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 của công ty có lãi. Kết quả kinh doanh lãi là do công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư vào các công ty trong hệ thống không hiệu quả, lãi do thoái vốn khoản đầu tư vào công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

2. Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần BWG Mai Châu

- * Địa chỉ: Cụm Công Nghiệp, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 96,54%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 96,54%

Công ty Cổ phần Việt Nga Hòa Bình (đã thoái vốn ngày 30/11/2021)

- * Địa chỉ: Tiểu khu 4, thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ đến ngày 30/11/2021 là 95%;
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/11/2021: 95%

Công ty CP Công ty CP Sunstar Bamboo Việt Nam

- * Địa chỉ: Tầng 8 tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu KĐT M Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 99,50%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 99,50%

Công ty Cổ phần Công ty CP Sunstar Ecotech Việt Nam

- * Địa chỉ: Tầng 8 tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu KĐT M Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98%

3. Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona

- * Địa chỉ: Số 1, tổ 8, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 49%
- * Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương tại ngày 31/12/2021: 49%

Công ty TNHH BWG Điện Biên (đã thoái vốn ngày 01/10/2021)

- * Địa chỉ: Bản Phú Ngam, xã Núa Ngam, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 01/10/2021: 36,69%
- * Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương tại ngày 01/10/2021: 38%

Số lượng nhân viên của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021 là: 13 (tại ngày 31/12/2020 là 12).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC & Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa Vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Trang thiết bị dụng cụ quản lý	07 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Khấu hao

Công ty không trích khấu hao đối với Quyền sử dụng lâu dài.

Đối với tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng còn lại của Quyền sử dụng đất.

8. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

14. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	17.839.332.067	6.054.167.452
- Tiền gửi ngân hàng	13.720.064.848	22.093.833.449
Cộng	31.559.396.915	28.148.000.901

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển TM DV Hà An (*)	30.487.057.052	83.442.915.749
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Việt Đức	-	22.464.100.000
- Công ty CP Phát triển Phân bón Đình Vũ	59.740.825.000	30.769.152.262
- Công ty CP XNK Đức Nguyễn	61.902.282.379	-
- Công ty CP XNK Cát Long	70.390.800.000	-
- Hà Văn Trường	30.400.000.000	-
- Các khách hàng khác	15.423.356.340	1.425.979.176
Cộng	268.344.320.771	138.102.147.187

(*) Đổi tên từ Công ty TNHH TM và Sản xuất Phân bón Lào Cai.

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty CP Cát Tường Thiên Tân Lạc (*)	163.000.000.000	-
- Cho vay cá nhân (**)	114.400.000.000	53.400.000.000
Cộng	277.400.000.000	53.400.000.000

(*) Cho vay theo hợp đồng số 01/HĐV/STD-CTT ngày 16/12/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) và Công ty Cổ phần Cát Tường Thiên Tân Lạc (Bên B). Thời gian cho vay 12 tháng, lãi suất 8%/năm. Bên A có quyền hoán đổi số tiền cho vay thành vốn góp vào bên B trong trường hợp bên vay tăng vốn điều lệ. Khoản vay được thông qua theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 12/2021/NQHĐQT/SJF ngày 15/12/2021.

(**) Các khoản cho vay cá nhân với thời gian cho vay dưới 12 tháng, lãi suất từ 7%/năm đến 8%/năm.

4. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	18.417.646.111	-	11.723.862.995	-
- Công cụ, dụng cụ	242.580.294	-	191.103.294	-
- Chi phí SX, KD dở dang	11.993.404.012	-	12.421.713.942	-
- Thành phẩm	18.452.403.385	-	19.601.761.568	-
- Hàng hóa	804.116.970	-	527.808.729	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

5. Cộng Phải thu khác	49.910.150.772		-		44.466.250.528		-	
	Cuối năm				Đầu năm			
	Giá trị		Dự phòng		Giá trị		Dự phòng	
a. Ngắn hạn	19.302.761.053		-		144.824.154		-	
- Tạm ứng	14.180.186.859		-		-		-	
- Phải thu về lãi cho vay	5.097.778.078		-		144.822.521		-	
- Phải thu khác	24.796.116		-		1.633		-	
b. Dài hạn	101.536.537.600		-		181.536.537.600		-	
- Ký quỹ, ký cược	36.537.600		-		36.537.600		-	
- Hợp tác kinh doanh	101.500.000.000		-		181.500.000.000		-	
+ Dự án Xây dựng Vùng nguyên liệu trồng tre, gỗ	-		-		80.000.000.000		-	
+ Dự án Công viên Tre sinh thái (i)	101.500.000.000		-		101.500.000.000		-	
Cộng	120.839.298.653		-		181.681.361.754		-	

- (i) Hợp đồng số 0301/HĐHTKD ngày 03 tháng 01 năm 2020 giữa Công ty CP Sunstar Ecotech Việt Nam (Bên A) với Công ty CP Đầu tư Phát triển SCO (Bên B) để thực hiện hợp tác kinh doanh dự án Dự án Công viên Tre sinh thái. Theo đó:

Tổng giá trị hợp tác là: 229.411.000.000 đồng, trong đó bên A góp 101.500.000.000 đồng; Bên B góp 127.911.000.000 đồng.

Bên A đồng ý chuyển cho Bên B số tiền 101.500.000.000 đồng để thực hiện dự án, Bên B đồng ý sử dụng số vốn hợp tác để cùng đầu tư xây dựng dự án trên.

Hợp đồng có hiệu lực đến ngày 31/12/2025. Thời hạn trên có thể được kéo dài theo sự thỏa thuận của các bên.

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	85.953.137.768	217.889.251.184	5.230.187.458	309.072.576.410
Mua trong năm	-	226.000.000	235.000.000	461.000.000
Phân loại lại	-	(233.000.000)	233.000.000	-
Giảm do hợp nhất	(20.438.716.500)	(46.787.642.273)	-	(67.226.358.773)
Số dư cuối năm	65.514.421.268	171.094.608.911	5.698.187.458	242.307.217.637
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	17.242.627.807	54.510.655.806	1.623.452.779	73.376.736.392
Khấu hao trong năm	5.490.523.978	16.495.905.495	581.322.122	22.567.751.595
Phân loại lại	-	(1.941.667)	1.941.667	-
Giảm do hợp nhất	(1.267.839.617)	(9.210.920.793)	-	(10.478.760.410)
Số dư cuối năm	21.465.312.168	61.793.698.841	2.206.716.568	85.465.727.577
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	68.710.509.961	163.378.595.378	3.606.734.679	235.695.840.018
Tại ngày cuối năm	44.049.109.100	109.300.910.070	3.491.470.890	156.841.490.060

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng là: 150.051.262.584 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Giảm do hợp nhất	(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
Số dư cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	2.846.134.015	2.846.134.015
Khấu hao trong năm	539.526.183	539.526.183
Giảm do hợp nhất	(683.158.843)	(683.158.843)
Số dư cuối năm	2.702.501.355	2.702.501.355
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	147.153.865.985	147.153.865.985
Tại ngày cuối năm	57.297.498.645	57.297.498.645

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng là: 0 VND.

8. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	101.540.002	473.761.134
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	34.873.334	132.920.349
- Các khoản khác	66.666.668	340.840.785
b. Dài hạn	16.500.070.360	14.766.660.360
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	1.124.316.667
- Chi phí thuê văn phòng	6.895.515.000	7.221.484.800
- Chi phí thuê tài sản	3.250.000.000	-
- Chi phí chuyển nhượng dự án	6.061.349.693	6.220.858.893
- Các khoản khác	293.205.667	200.000.000
Cộng	16.601.610.362	15.240.421.494

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
- Dự án Nhà máy Sản xuất Ván dăm Tre gỗ Công nghiệp tại Công ty Cổ phần Việt Nga Hòa Bình	-	45.956.161.954
Cộng	-	45.956.161.954

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

10. Các khoản đầu tư tài chính
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
a. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	148.425.794.735		-	180.839.716.754		-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	147.000.000.000		-	147.000.000.000		-
- Công ty TNHH BWG Điện Biên	-		-	31.231.826.118		-
- Lãi Công ty liên kết	1.425.794.735		-	2.607.890.636		-
b. Đầu tư vào đơn vị khác	198.660.000		-	28.698.660.000		(13.597.065.730)
- Công ty CP Đầu tư Phát triển SCO	-		-	28.500.000.000		(13.597.065.730)
- Công ty CP Jarce'l Việt Nam	198.660.000		-	198.660.000		-
Cộng	148.624.454.735	-	-	209.538.376.754	-	(13.597.065.730)

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, các Công ty có vốn góp đầu tư chưa thực hiện niêm yết nên Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính của Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	Số 1, tổ 8, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội	49%	49%	Thiết kế nội, ngoại thất, thiết kế kiến trúc, tư vấn lập dự án, quy hoạch hạ tầng đô thị...
- Công ty CP Jarce'l Việt Nam	Tầng 7, tòa nhà Simco Sông Đà, KĐT Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội	16%	16%	Được, hàng tiêu dùng chăm sóc sức khỏe...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	118.857.250.568	50.285.996.000	169.374.235.592	224.137.365.500	173.620.380.476	173.620.380.476
Vay ngắn hạn ngân hàng	89.946.000.000	49.946.000.000	148.442.095.000	197.188.795.000	138.692.700.000	138.692.700.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (1)	40.000.000.000	-	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức (2)	49.946.000.000	49.946.000.000	148.442.095.000	197.188.795.000	98.692.700.000	98.692.700.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	28.911.250.568	339.996.000	20.932.140.592	26.948.570.500	34.927.680.476	34.927.680.476
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (3)	28.571.254.568	-	8.163.215.592	-	20.408.038.976	20.408.038.976
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình	-	-	12.445.357.000	26.625.002.500	14.179.645.500	14.179.645.500
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (4)	114.996.000	114.996.000	98.568.000	98.568.000	114.996.000	114.996.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Gia Lâm (5)	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000
b. Vay dài hạn	16.774.308.070	447.876.900	-	20.932.140.592	37.706.448.662	37.706.448.662
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (3)	16.326.431.170	-	-	8.163.215.592	24.489.646.762	24.489.646.762
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình	-	-	-	12.445.357.000	12.445.357.000	12.445.357.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (4)	147.876.900	147.876.900	-	98.568.000	246.444.900	246.444.900
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Gia Lâm (5)	300.000.000	300.000.000	-	225.000.000	525.000.000	525.000.000
Cộng	135.631.558.638	50.733.872.900	169.374.235.592	245.069.506.092	211.326.829.138	211.326.829.138

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 - DN****Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại thời điểm 31/12/2021:**

- (1) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 3004 - LAV - 201703081 ngày 29/11/2017; Số tiền 40.000.000.000 VND, thời hạn vay dưới 12 tháng. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho chi phí sản xuất tre ép tấm và các sản phẩm từ tre. Tài sản đảm bảo là: máy móc thiết bị. Khoản vay này đã quá hạn, Công ty Cổ phần BWG Mai Châu đang đàm phán với ngân hàng để cơ cấu khoản nợ này.
- (2) Vay Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1483-LAV-202100761 ngày 08/12/2021. Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất và thời hạn vay: theo từng kế ước nhận nợ. Phương thức đảm bảo tiền vay: Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa.
- (3) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng tín dụng số 01-2014/HDTD-DH/BWG ngày 17/12/2014. Thời hạn vay: 72 tháng (trong đó thời gian ân hạn nợ gốc 12 tháng), kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh. Mục đích vay: Đầu tư Xây dựng Nhà máy sản xuất Tre ép tấm. Tài sản đảm bảo là: Các tài sản hình thành trong tương lai, các nguồn thu phát sinh từ dự án, phương án sử dụng vốn vay; và phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung số 3004LAV201403420 ngày 12/12/2017 về việc bổ sung thời hạn cho vay từ 72 tháng lên 120 tháng với mức lãi suất cố định 9,5%/năm. Khoản vay này đã quá hạn, Công ty Cổ phần BWG Mai Châu đang đàm phán với ngân hàng để cơ cấu khoản nợ này.
- (4) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 109.1029.01/2017/KUNN-DN/PGBankHN ngày 21 tháng 06 năm 2017 với hạn mức vay là 690.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất vay 8,49%/năm trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Mục đích cho vay: thanh toán 1 phần tiền mua xe ô tô Chevrolet Colorado 2.8 LTZ MY17. Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu và quyền thụ hưởng bảo hiểm của xe ô tô tải Pick up cabin kép màu: Đen, nhãn hiệu Chevrolet có biển kiểm soát: 29C-76773.
- (5) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/6152035/HDTD ngày 28/04/2020; Số tiền vay: 900.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô; Thời hạn vay: 48 tháng; Lãi suất: thả nổi.

c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán tại ngày 31/12/2021

	Số cuối năm		
	Gốc	Lãi	Tổng
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (*)	84.897.685.738	27.634.838.167	112.532.523.905

(*) Khoản gốc vay và lãi vay này đã quá hạn và chưa được thanh toán do Công ty Cổ phần BWG Mai Châu đang gặp khó khăn về tài chính nên chưa có nguồn tiền để thanh toán. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình đã thực hiện thông báo đấu giá toàn bộ khoản nợ của Công ty Cổ phần BWG Mai Châu. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này vẫn chưa thực hiện đấu giá thành công khoản nợ này. Công ty đang tập trung thu xếp nguồn vốn để thanh toán khoản nợ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 - DN****12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP XNK Cát Long	-	-	4.258.046.655	4.258.046.655
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Bình Minh Việt	35.982.200.000	35.982.200.000	-	-
- Công ty CP XNK Quảng Bình	84.662.050.000	84.662.050.000	-	-
- Công ty CP XNK Đức Nguyên	-	-	9.604.997.111	9.604.997.111
- Công ty CP TM Dịch vụ và XNK Trần Trang	-	-	29.321.500.000	29.321.500.000
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	6.302.921.038	6.302.921.038	15.295.143.705	15.295.143.705
Cộng	126.947.171.038	126.947.171.038	58.479.687.471	58.479.687.471

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Giảm do hợp nhất	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	-	9.589.000	-	-	-	9.589.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	250.000.000	667.804.772	10.519.950	-	(122.139.608)	250.000.000	556.185.114
Các loại thuế khác	-	4.500.000	12.000.000	16.500.000	-	-	-
Cộng	250.000.000	672.304.772	32.108.950	16.500.000	(122.139.608)	250.000.000	565.774.114

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí lãi vay phải trả (*)	27.696.405.663	20.415.748.974
- Các khoản trích trước khác	-	855.322.551
Cộng	<u>27.696.405.663</u>	<u>21.271.071.525</u>

(*) Trong đó lãi vay Công ty Cổ phần BWG Mai Châu phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 27.634.838.167 đồng.

15. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	5.417.100	-
- Bảo hiểm xã hội	-	6.175.980
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	14.139.163.558
- Nguyễn Công Khải	-	2.000.000.000
- Phải trả phải nộp khác	320.154.375	10.000.000
Cộng	<u>325.571.475</u>	<u>16.155.339.538</u>

Trong đó phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ông Nguyễn Công Khải	-	2.000.000.000

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	792.000.000.000	52.853.414.217	844.853.414.217
Lỗ trong năm	-	(27.721.142.058)	(27.721.142.058)
Số dư cuối năm	792.000.000.000	25.132.272.159	817.132.272.159
NĂM NAY			
Số dư đầu năm	792.000.000.000	25.132.272.159	817.132.272.159
Lãi trong năm	-	17.934.149.275	17.934.149.275
Số dư cuối năm	792.000.000.000	43.066.421.434	835.066.421.434

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

16.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.200.000	79.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.200.000	79.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	79.200.000	79.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.200.000	79.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	79.200.000	79.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
		494.342.529.743	370.690.891.872
	Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	494.342.529.743	370.690.891.872
	Các khoản giảm trừ	-	-
	Doanh thu thuần	494.342.529.743	370.690.891.872
2.	Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
		488.007.993.147	353.072.675.064
	Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	488.007.993.147	353.072.675.064
	Cộng	488.007.993.147	353.072.675.064
3.	Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
		4.956.023.173	3.663.407.402
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.956.023.173	3.663.407.402
	Lãi chênh lệch tỷ giá	-	15.925.496
	Lãi thoái vốn trên Báo cáo tài chính hợp nhất	19.605.699.122	-
	Cộng	24.561.722.295	3.679.332.898

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	17.943.041.561	21.584.860.156
Lỗ chênh lệch tỷ giá	54.937.815	44.864.254
Lỗ thoái vốn trên Báo cáo tài chính hợp nhất	2.609.594.574	-
Chi phí tài chính khác	-	2.192.486.109
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(13.597.065.730)	13.597.065.730
Cộng	7.010.508.220	37.419.276.249

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	311.856.666	701.440.290
Chi phí nhân công	-	108.187.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.592.909.773	1.890.054.244
Chi phí khác bằng tiền	161.085.513	181.158.446
Cộng	2.065.851.952	2.880.839.980

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	353.340.315	23.662.392
- Chi phí nhân viên quản lý	1.452.979.467	2.273.852.818
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	824.287.700	883.904.493
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.838.512	1.742.175.104
- Chi phí khác bằng tiền	1.672.502.365	540.357.389
Cộng	4.432.948.359	5.463.952.196

7. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	412.598.988	2.150.957.611
Thu nhập khác	412.598.988	2.150.957.611
Chi phí khác	5.322.825.266	2.372.669.537
Thanh lý tài sản cố định	-	339.969.049
Chi phí khấu hao	4.779.245.251	1.934.707.578
Chi phí khác	543.580.015	97.992.910
Lợi nhuận khác	(4.910.226.278)	(221.711.926)

8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp Công ty con	10.519.950	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.519.950	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.934.149.275	(27.721.142.058)
- Các khoản điều chỉnh: (*)	-	-
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.934.149.275	(27.721.142.058)
- Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	79.200.000	79.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	226	(350)

(*) Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.232.527.015	21.700.107.759
- Chi phí nhân công	4.806.673.622	4.181.388.390
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.328.032.527	18.158.002.082
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.579.298.830	6.009.326.540
- Chi phí khác	3.247.128.259	881.715.435
Cộng	47.193.660.253	50.930.540.206

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Mối quan hệ của các bên liên quan trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Ông Nguyễn Công Khải	Giám đốc Công ty CP BWG Mai Châu - là Công ty con của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương

Số dư với bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ông Nguyễn Công Khải	Phải trả khác	-	2.000.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	156.800.026	55.012.500
<i>Nguyễn Trí Thiện – Chủ tịch Hội đồng Quản trị</i>	<i>156.800.026</i>	<i>55.012.500</i>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	263.100.052	258.658.037
<i>Nguyễn Trí Thiện – Tổng Giám đốc</i>	<i>-</i>	<i>77.017.500</i>
<i>Nguyễn Anh Tuấn – Tổng Giám đốc</i>	<i>132.300.026</i>	<i>28.167.500</i>
<i>Nguyễn Xuân Nam – Phó Tổng Giám đốc</i>	<i>130.800.026</i>	<i>116.773.037</i>
<i>Nguyễn Huy Quảng – Phó Tổng Giám đốc</i>	<i>-</i>	<i>36.700.000</i>
Cộng	419.900.078	313.670.537

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

2. Báo cáo bộ phận

Trong năm, Công ty và các Công ty con hoạt động chủ yếu là buôn bán kinh doanh thương mại các mặt hàng Phân bón như Ure, NPK; sản xuất các mặt hàng sản phẩm được làm từ tre ép và hoạt động chủ yếu tại khu vực Miền Bắc. Do đó Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh, chi tiết xem phụ lục số 01 - trang 29.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	31.559.396.915	28.148.000.901
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	388.922.525.824	319.522.415.341
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	277.400.000.000	53.400.000.000
- Đầu tư dài hạn	198.660.000	15.101.594.270
Cộng	698.080.582.739	416.172.010.512
Nợ phải trả tài chính		
- Các khoản vay	135.631.558.638	211.326.829.138
- Phải trả người bán và phải trả khác	127.272.742.513	74.635.027.009
- Chi phí phải trả	27.696.405.663	21.271.071.525
Cộng	290.600.706.814	307.232.927.672

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
- Các khoản vay	118.857.250.568	16.774.308.070	135.631.558.638
- Phải trả người bán và phải trả khác	127.272.742.513	-	127.272.742.513
- Chi phí phải trả	27.696.405.663	-	27.696.405.663
Cộng	273.826.398.744	16.774.308.070	290.600.706.814
Số dư đầu năm			
- Các khoản vay	173.620.380.476	37.706.448.662	211.326.829.138
- Phải trả người bán và phải trả khác	74.635.027.009	-	74.635.027.009
- Chi phí phải trả	21.271.071.525	-	21.271.071.525
Cộng	269.526.479.010	37.706.448.662	307.232.927.672
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	31.559.396.915	-	31.559.396.915
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	287.385.988.224	101.536.537.600	388.922.525.824
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	277.400.000.000	-	277.400.000.000
- Đầu tư dài hạn	-	198.660.000	198.660.000
Cộng	596.345.385.139	101.735.197.600	698.080.582.739
Số dư đầu năm			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	28.148.000.901	-	28.148.000.901
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	137.985.877.741	181.536.537.600	319.522.415.341
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	53.400.000.000	-	53.400.000.000
- Đầu tư dài hạn	-	15.101.594.270	15.101.594.270
Cộng	219.533.878.642	196.638.131.870	416.172.010.512

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

4. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



Nguyễn Trí Thiện
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 25 tháng 03 năm 2022

Hà Thị Phương Thủy
Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Thủy
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 - DN/HN****Phụ lục số 01 – Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	Phân bón (Ure)	Cốp pha, Pallet (Tre, gỗ)	Các mặt hàng khác	Loại trừ	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	441.973.180.000	47.826.169.743	5.099.880.000	(556.700.000)	494.342.529.743
Giá vốn hàng bán	441.926.450.000	42.552.919.813	5.001.990.000	(1.473.366.666)	488.007.993.147
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	46.730.000	5.273.249.930	97.890.000	916.666.666	6.334.536.596
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	6.498.800.311
Doanh thu tài chính	-	-	-	-	24.561.722.295
Chi phí tài chính	-	-	-	-	7.010.508.220
Thu nhập khác	-	-	-	-	412.598.988
Chi phí khác	-	-	-	-	5.322.825.266
Lợi nhuận từ Công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	595.672.555
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	13.072.396.637
Chi phí thuế	-	-	-	-	(4.707.033.410)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	17.779.430.047
TÀI SẢN					
Tài sản bộ phận	232.383.699.446	239.123.459.848	5.609.868.000	(422.370.000)	476.694.657.294
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	686.916.304.214
Tổng tài sản	-	-	-	-	1.163.610.961.508
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ phải trả bộ phận	121.343.848.500	21.645.956.012	5.502.189.000	(422.370.000)	148.069.623.512
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	168.089.248.634
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	316.158.872.146